

PHỤ LỤC I
DANH MỤC KHAM BỆNH, CHỮA BỆNH, DỊCH VỤ KY THUẬT-XÉT NGHIỆM ĐƯỢC
PHÊ DUYỆT TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THEO GIÁ NGHỊ QUYẾT 52/2024/NQ-
HDND

STT	IA_TUONG_DUON	TEN_DVKT_GIA	DON_GIA
1	02.1898	Khám Nội	39800
2	03.1898	Khám Nhi	39800
3	04.1898	Khám Lao	39800
4	05.1898	Khám Da liễu	39800
5	06.1898	Khám tâm thần	39800
6	08.1898	Khám YHCT	39800
7	10.1898	Khám Ngoại	39800
8	11.1898	Khám Bông	39800
9	17.1898	Khám Phục hồi chức năng	39800
10	13.1898	Khám Phụ sản	39800
11	14.1898	Khám Mắt	39800
12	15.1898	Khám Tai mũi họng	39800
13	16.1898	Khám Răng hàm mặt	39800
14	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169200
15	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364400
16	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211000
17	K28.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	211000
18	K29.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	211000
19	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	245000
20	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211000
21	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	211000
22	KCT	Khám cấp giấy chứng thương	160000
23	KLD	Khám sức khoẻ toàn diện lao động	160000
24	KLX	Khám sức khoẻ toàn diện lái xe	160000
25	KDK	Khám sức khoẻ toàn diện định kỳ	160000
26	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58600
27	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600
28	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58600
29	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248500
30	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	248500
31	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532500
32	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532500
33	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40300
34	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700
35	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195900
36	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162900
37	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600500
38	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600500
39	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800

40	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14100
41	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2310600
42	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759800
43	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759800
44	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	759800
45	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759800
46	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500
47	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230500
48	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000
49	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659900
50	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64300
51	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148600
52	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193600
53	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275600
54	01.0089.0206	Đặt canuyen mở khí quản 2 nòng	263700
55	01.0080.0206	Thay canuyen mở khí quản	263700
56	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625000
57	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625000
58	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101800
59	01.0164.0210	Thông bàng quang	101800
60	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92400
61	01.0222.0211	Thụt giữ	92400
62	01.0221.0211	Thụt tháo	92400
63	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25100
64	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32900
65	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532400
66	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532400
67	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400
68	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60000
69	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27500
70	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172800
71	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	172800
72	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42100
73	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13600
74	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16000
75	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900
76	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58600
77	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600
78	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58600
79	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58600
80	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	252300

81	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	252300
82	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300
83	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	486300
84	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153700
85	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153700
86	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195900
87	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162900
88	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700
89	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126700
90	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800
91	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129600
92	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14100
93	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230500
94	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500
95	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000
96	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148600
97	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263700
98	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101800
99	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92400
100	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92400
101	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92400
102	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	104400
103	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	104400
104	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	104400
105	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	104400
106	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	104400
107	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104400
108	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	104400
109	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	104400
110	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32900
111	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64900
112	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27500
113	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71600
114	02.0085.1778	Điện tim thường	39900
115	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144300
116	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	215800
117	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	252300
118	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	252300
119	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	252300
120	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532500
121	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40300
122	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40300
123	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300
124	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40300
125	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700
126	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153700

127	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700
128	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600500
129	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800
130	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14100
131	03.0078.0120	Mở khí quản	759800
132	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	759800
133	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000
134	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1042500
135	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61400
136	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64300
137	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64300
138	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64300
139	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500
140	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500
141	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400
142	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400
143	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600
144	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600
145	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600
146	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600
147	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng]	275600
148	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng]	275600
149	03.0133.0210	Thông tiểu	101800
150	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92400
151	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	92400
152	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92400
153	03.2357.0211	Thụt tháo phân	92400
154	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15100
155	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15100
156	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15100
157	03.2387.0212	Tiêm trong da	15100
158	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25100
159	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194700
160	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194700
161	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài $< 10\text{ cm}$]	194700
162	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269500

163	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269500
164	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289500
165	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500
166	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354200
167	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200
168	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37000
169	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37000
170	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37000
171	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000
172	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37000
173	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37000
174	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37000
175	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37000
176	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	37000
177	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37000
178	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300
179	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78300
180	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mọi cơ	78300
181	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78300
182	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78300
183	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78300
184	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78300
185	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300
186	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300
187	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78300
188	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78300
189	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78300
190	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300
191	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78300
192	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78300
193	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78300
194	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300
195	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78300
196	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900
197	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54800
198	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800
199	03.0272.0243	Laser châm	52100
200	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51800
201	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	59300
202	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76000
203	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000
204	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000

205	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000
206	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76000
207	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỗi cơ	76000
208	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	76000
209	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76000
210	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	76000
211	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	76000
212	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76000
213	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76000
214	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000
215	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76000
216	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	76000
217	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76000
218	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000
219	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76000
220	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76000
221	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76000
222	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	76000
223	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76000
224	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76000
225	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76000
226	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76000
227	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64900
228	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373600
229	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394800
230	03.3034.0339	Nạo vết lõm chảo có viêm xương	694000
231	03.3033.0340	Nạo vết lõm chảo không viêm xương	649800
232	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218500
233	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	218500
234	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	218500
235	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218500
236	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400
237	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282000
238	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182000
239	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434600
240	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434600
241	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256600
242	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256600
243	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257000
244	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000
245	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257000
246	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192400
247	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192400
248	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192400
249	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700
250	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700

251	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372700
252	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700
253	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400
254	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400
255	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400
256	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242400
257	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700
258	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700
259	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700
260	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100
261	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100
262	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100
263	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700
264	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100
265	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000
266	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3226900
267	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2767900
268	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2119400
269	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	653700
270	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	41200
271	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85500
272	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85500
273	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	53600
274	03.1663.0768	Khâu da mi [gây mê]	1595200
275	03.1688.0768	Khâu kết mạc [gây mê]	1595200
276	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	897100
277	03.1688.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	897100
278	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813600
279	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500
280	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727900
281	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99400
282	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946900
283	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359500
284	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	71500
285	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	40900
286	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	1351400
287	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1351400
288	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	698800
289	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	698800
290	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	1572200
291	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1572200

292	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	935200
293	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	935200
294	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	1188600
295	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	1188600
296	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	1833000
297	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	1833000
298	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	2068800
299	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	2068800
300	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1387000
301	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	1387000
302	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900
303	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960200
304	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	698800
305	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	48300
306	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60000
307	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60000
308	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	105800
309	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	55000
310	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	286500
311	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295500
312	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64300
313	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27500
314	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27500
315	03.2120.0899	Làm thuốc tai	22000
316	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22000
317	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70300
318	03.2117.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530700
319	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600
320	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	139000
321	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3209900
322	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	771900
323	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900
324	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400
325	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100
326	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100
327	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415500
328	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500
329	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369500
330	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112500
331	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800
332	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200

333	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600
334	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46600
335	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46600
336	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500
337	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280500
338	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280500
339	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36500
340	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245500
341	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245500
342	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500
343	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500
344	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245500
345	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771000
346	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771000
347	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3228100
348	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2928100
349	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2928100
350	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16000
351	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900
352	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	50500
353	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273500
354	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282000
355	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282000
356	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182000
357	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182000
358	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434600
359	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434600
360	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256600
361	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256600
362	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342000
363	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187000
364	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257000
365	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000
366	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257000
367	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257000
368	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192400
369	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192400
370	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192400
371	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192400
372	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700
373	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242400
374	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700
375	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700
376	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700

377	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100
378	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100
379	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100
380	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700
381	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700
382	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700
383	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372700
384	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372700
385	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700
386	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372700
387	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100
388	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100
389	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100
390	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100
391	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100
392	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100
393	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300100
394	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000
395	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1509500
396	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1509500
397	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1509500
398	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279500
399	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25100
400	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40900
401	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2872600
402	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130600
403	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130600
404	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262900
405	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262900
406	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458200
407	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458200
408	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618300
409	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1322100
410	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1322100
411	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1385400

412	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874800
413	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952100
414	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771000
415	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248500
416	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92400
417	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873000
418	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251500
419	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1191900
420	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786700
421	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1510300
422	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94600
423	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653700
424	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199700
425	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68100
426	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55000
427	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40300
428	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40300
429	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300
430	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40300
431	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15100
432	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15100
433	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218500
434	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	218500
435	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41200
436	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	85500
437	14.0207.0738	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85500
438	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	85500
439	14.0255.0755	Đo nhãn áp	31600
440	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	31100
441	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	31100
442	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53600
443	14.0177.0765	Khâu củng mạc	849600
444	14.0177.0767	Khâu củng mạc	1244100
445	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897100
446	14.0176.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799600
447	14.0176.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	1244100
448	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813600
449	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500
450	14.0214.0778	Bóc giả mạc	99400
451	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71500
452	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40900
453	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1351400
454	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	698800
455	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698800
456	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1572200

457	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935200
458	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1188600
459	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1833000
460	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2068800
461	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1387000
462	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900
463	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130900
464	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960200
465	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	812100
466	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48300
467	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33600
468	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60000
469	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60000
470	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46400
471	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	105800
472	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	65100
473	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	55000
474	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55000
475	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344200
476	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40300
477	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	64300
478	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500
479	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400
480	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600
481	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600
482	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194700
483	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700
484	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269500
485	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500
486	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200
487	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218500
488	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	295500
489	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64300
490	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27500
491	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22000
492	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43100
493	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530700
494	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600
495	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705500
496	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213900
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70300
498	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139000

499	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	771900
500	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153600
501	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1051700
502	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1051700
503	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900
504	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400
505	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100
506	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	987500
507	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631000
508	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631000
509	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631000
510	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631000
511	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631000
512	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631000
513	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861000
514	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861000
515	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000
516	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000
517	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861000
518	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000
519	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500
520	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455500
521	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455500
522	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455500

523	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455500
524	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455500
525	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991000
526	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991000
527	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991000
528	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991000
529	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991000
530	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991000
531	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100
532	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415500
533	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500
534	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369500
535	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112500
536	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	159100
537	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92500
538	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800
539	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200
540	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600
541	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239500
542	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239500
543	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46600
544	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	46600
545	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500
546	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280500
547	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280500
548	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308000
549	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	308000
550	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245500
551	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245500
552	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500

553	16.0224.1035	Trám bít hổ rãnh với Composite quang trùng hợp	245500
554	16.0222.1035	Trám bít hổ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245500
555	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493500
556	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493500
557	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1832000
558	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50800
559	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	46000
560	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48900
561	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48900
562	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900
563	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900
564	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	52100
565	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	71200
566	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	56200
567	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14700
568	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51800
569	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59300
570	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59300
571	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59300
572	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59300
573	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59300
574	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59300
575	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33400
576	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	33400
577	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33400
578	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	33400
579	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33400
580	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33400
581	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	33400
582	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33400
583	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33400
584	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33400
585	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33400
586	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33400
587	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	33400
588	17.0063.0268	Tập với thang tường	33400
589	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14700
590	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14700
591	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32900
592	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39000
593	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51300
594	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64900
595	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58600
596	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58600
597	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58600
598	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58600

599	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58600
600	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58600
601	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58600
602	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58600
603	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58600
604	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58600
605	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	58600
606	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58600
607	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58600
608	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58600
609	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58600
610	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58600
611	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58600
612	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58600
613	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58600
614	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58600
615	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58600
616	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195600
617	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252300
618	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	252300
619	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252300
620	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252300
621	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252300
622	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	252300
623	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252300
624	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252300
625	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252300
626	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	486300
627	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
628	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
629	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
630	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
631	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
632	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
633	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
634	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
635	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
636	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
637	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
638	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
639	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
640	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300

641	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
642	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
643	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
644	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
645	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
646	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
647	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
648	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
649	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
650	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
651	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
652	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
653	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
654	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
655	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
656	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
657	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
658	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
659	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
660	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
661	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
662	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
663	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
664	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
665	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
666	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300

667	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
668	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
669	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77300
670	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
671	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
672	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
673	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
674	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
675	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
676	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
677	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
678	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
679	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
680	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
681	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300
682	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16100
683	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73300
684	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
685	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73300
686	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73300
687	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
688	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	73300
689	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
690	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73300
691	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73300
692	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73300
693	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300
694	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
695	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73300
696	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300

697	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73300
698	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73300
699	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73300
700	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73300
701	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73300
702	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73300
703	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 1 phim]	73300
704	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300
705	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300
706	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
707	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
708	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
709	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73300
710	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300
711	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300
712	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300
713	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
714	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
715	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105300
716	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
717	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105300
718	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105300
719	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
720	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105300
721	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
722	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300
723	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300
724	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105300
725	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105300
726	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 2 phim]	105300
727	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300

728	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300
729	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
730	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
731	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
732	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300
733	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300
734	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
735	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
736	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23700
737	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89300
738	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	89300
739	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89300
740	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89300
741	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89300
742	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89300
743	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	89300
744	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89300
745	21.0092.0755	Đo nhãn áp	31600
746	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31100
747	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33600
748	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46400
749	21.0014.1778	Điện tim thường	39900
750	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16000
751	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42100
752	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33500
753	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24800
754	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18600
755	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52100
756	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13600
757	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68400
758	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43500
759	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39700
760	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43500
761	22.0151.1594	Cặn Addis	44800

762	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44800
763	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16800
764	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13400
765	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56100
766	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56100
767	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30200
768	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22400
769	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22400
770	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22400
771	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22400
772	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22400
773	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22400
774	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22400
775	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22400
776	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22400
777	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22400
778	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22400
779	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	22400
780	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22400
781	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22400
782	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22400
783	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33600
784	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	33600
785	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28000
786	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000
787	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000
788	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000
789	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	16000
790	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20000
791	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105300
792	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44800
793	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25600
794	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44800
795	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44800
796	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44800
797	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44800
798	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28600
799	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58600
800	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58600
801	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	45500
802	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	78300
803	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142500
804	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142500

805	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142500
806	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	125000
807	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	65200
808	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65200
809	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	65200
810	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65200
811	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58600
812	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171100
813	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	107300
814	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71600
815	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41700
816	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	185700
817	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45500
818	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45500
819	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45500
820	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45500
821	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45500
822	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45500
823	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	45500
824	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45500
825	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	45500
826	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45500
827	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	151600
828	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35100
829	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	130500
830	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	130500
831	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	130500
832	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	194700
833	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	163600
834	24.0093.1703	Salmonella Widal	194700
835	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74200
836	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74200
837	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	74200
838	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	74200
839	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74200
840	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	74200
841	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	261000
842	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	261000
843	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	261000
844	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261000
845	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	261000
846	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261000
847	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	261000
848	24.0108.1720	Virus test nhanh	261000
849	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44800
850	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	50500

851	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279500
852	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279500
853	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq$ 15cm]	64300
854	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500
855	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400
856	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600
857	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600
858	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600
859	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452800
860	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2872600
861	08.0008.2045	Ôn châm [kim dài]	83300
862	08.0001.0224	Mai hoa châm	76300
863	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	76300
864	08.0009.0228	Cứu	37000
865	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37000
866	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37000
867	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37000
868	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37000
869	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000
870	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37000
871	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37000
872	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37000
873	08.0005.2046	Điện châm [kim dài]	85300
874	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78300
875	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78300
876	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300
877	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78300
878	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300
879	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300
880	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300
881	08.0485.0235	Giác hơi	36700
882	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36700
883	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36700
884	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36700
885	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54800

886	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800
887	08.0011.0243	laser châm	52100
888	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76000
889	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76000
890	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000
891	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000
892	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000
893	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76000
894	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76000
895	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76000
896	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76000
897	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000
898	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76000
899	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000
900	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76000
901	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76000
902	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000
903	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76000
904	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000
905	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76000
906	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000
907	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76000
908	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76000
909	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39000
910	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300
911	13.0228.9276	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252500
912	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64300
913	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500
914	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400
915	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600
916	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600
917	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600
918	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194700
919	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269500
920	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289500
921	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354200
922	10.9004.0075	Cắt chỉ	40300